

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 58

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

Vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 3804/QĐ-BYT về việc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại địa điểm kinh doanh: Trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ dược với phạm vi kinh doanh là Dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2024, Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội có Thông báo số 1467058/24 về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/địa điểm kinh doanh của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm - Vinapharm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Hùng	Phó chủ tịch	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban Kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng bộ phận	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng bộ phận	
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12315195/68421876- HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để sửa chữa sai sót kế toán của những năm trước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.363.155.594.686	4.230.308.305.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	289.066.457.419	104.326.275.471
111	1. Tiền		38.216.457.419	104.326.275.471
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.850.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		755.670.000.000	923.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	755.620.000.000	923.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.645.686.451.677	1.777.793.178.422
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.584.946.177.850	1.630.044.132.614
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	31.594.615.967	79.705.856.532
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.199.563.270	98.024.330.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(41.053.905.410)	(29.981.140.924)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.633.236.624.658	1.393.882.339.144
141	1. Hàng tồn kho		1.662.817.347.953	1.455.677.935.903
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.580.723.295)	(61.795.596.759)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.496.060.932	31.056.512.417
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.952.155.410	4.062.106.436
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.106.724.260	25.199.128.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.437.181.262	1.795.277.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.092.302.291.116	1.997.719.856.284
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		708.299.536	1.679.363.153
216	1. Phải thu dài hạn khác		708.299.536	1.679.363.153
220	II. Tài sản cố định		281.174.501.833	301.185.969.376
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	174.474.438.246	191.517.889.557
222	Nguyên giá		518.506.151.736	531.716.246.559
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(344.031.713.490)	(340.198.357.002)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	106.700.063.587	109.668.079.819
228	Nguyên giá		129.518.873.145	129.525.067.295
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.818.809.558)	(19.856.987.476)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35.759.475.749	48.454.214.452
231	1. Nguyên giá		45.821.328.558	54.127.793.109
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.061.852.809)	(5.673.578.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		800.200.000	309.000.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		800.200.000	309.000.001
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.738.533.518.151	1.611.921.272.659
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		987.874.650.144	864.584.333.252
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		870.823.455.837	870.823.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(120.164.587.830)	(123.486.516.430)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.326.295.847	34.170.036.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.710.483.029	30.290.870.690
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	4.615.812.818	3.879.165.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.455.457.885.802	6.228.028.161.738



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.945.521.946.922	2.991.141.955.959
310	I. Nợ ngắn hạn		2.914.045.605.262	2.929.807.381.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.555.881.211.506	1.612.714.150.516
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	22.610.280.609	36.185.896.078
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	52.276.416.801	58.976.530.946
314	4. Phải trả người lao động		26.686.757.010	26.051.170.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.469.639.652	8.072.477.815
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.366.571.045	2.833.299.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.093.076.654	38.835.340.150
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.207.514.630.352	1.136.785.114.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	15.147.021.633	9.353.401.594
330	II. Nợ dài hạn		31.476.341.660	61.334.574.152
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	-	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		198.575.812	248.219.692
337	3. Phải trả dài hạn khác		1.082.000.000	492.000.000
338	4. Vay dài hạn	20	30.195.765.848	30.594.354.460
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.509.935.938.880	3.236.886.205.779
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.509.935.938.880	3.236.886.205.779
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.597.010.408	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(388.400.444.386)	(388.400.444.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.010.862)	(5.896.797.638)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		416.297.582.809	349.450.358.079
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		792.862.397.827	616.315.629.334
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		376.684.564.188	285.329.760.005
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		416.177.833.639	330.985.869.329
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		260.605.679.757	236.695.504.100
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.455.457.885.802	6.228.028.161.738

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.529.361.265.970	5.609.381.373.967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(7.559.820.824)	(26.161.956.751)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.521.801.445.146	5.583.219.417.216
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.929.091.343.194)	(4.995.959.428.103)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		592.710.101.952	587.259.989.113
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	258.183.825.320	283.935.508.426
22	7. Chi phí tài chính	25	(103.707.004.784)	(151.669.291.975)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(53.512.208.376)	(73.591.520.970)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	158.812.167.035	104.041.438.698
25	9. Chi phí bán hàng	26	(273.971.995.546)	(263.496.627.110)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(148.968.624.888)	(143.360.342.746)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		483.058.469.089	416.710.674.406
31	12. Thu nhập khác	28	32.233.029.195	1.067.601.572
32	13. Chi phí khác	28	(6.059.591.347)	(6.557.114.660)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	28	26.173.437.848	(5.489.513.088)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		509.231.906.937	411.221.161.318
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(37.257.614.229)	(37.815.662.225)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(3.879.165.953)	3.879.165.953
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		468.095.126.755	377.284.665.046
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		420.814.703.639	337.506.110.114
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		47.280.423.116	39.778.554.932

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.729	1.355
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.729	1.355

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		509.231.906.937	411.221.161.318
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	10,11,12,14	30.287.335.588 (23.133.111.141)	29.920.055.326 78.531.652.725
03	Các khoản dự phòng		3.572.992.533	9.807.634.407
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(393.977.695.232)	(335.829.415.132)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		53.512.208.376	73.591.520.970
06	Chi phí lãi vay	25		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.493.637.061	267.242.609.614
09	Giảm các khoản phải thu		107.313.509.153	51.327.979.197
10	Tăng hàng tồn kho		(208.470.338.487)	(91.409.170.058)
11	Giảm các khoản phải trả		(96.418.199.292)	(219.309.301.028)
12	Tăng chi phí trả trước		(330.907.582)	(1.234.148.544)
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.272.979.989)	(73.224.113.550)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(46.478.013.595)	(32.326.519.807)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(16.351.232.784)	(11.842.537.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(135.514.525.515)	(110.775.201.987)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.159.728.768)	(8.743.563.355)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		23.704.343.391	895.085.768
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.036.120.000.000)	(690.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.203.700.000.000	401.300.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.073.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.699.404.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.996.496.785	264.196.414.703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		436.121.111.408	4.274.341.116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.518.443.336.598	3.332.591.676.691
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.448.112.409.136)	(3.189.366.027.011)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(185.840.109.719)	(15.238.931.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(115.509.182.257)	127.986.718.680
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		185.097.403.636	21.485.857.809
60	Tiền đầu năm		104.326.275.471	83.454.372.400
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(357.221.688)	(613.954.738)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	289.066.457.419	104.326.275.471

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025









Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hà Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

Vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 3804/QĐ-BYT về việc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại địa điểm kinh doanh: Trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ dược với phạm vi kinh doanh là Dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2024, Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội có Thông báo số 1467058/24 về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/địa điểm kinh doanh của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động và người quản lý của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 867 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 989).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Số cuối năm			Số đầu năm		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đang tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - Chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp tính theo giá đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.307.086.434	3.199.700.091
Tiền gửi ngân hàng	36.909.370.985	101.126.575.380
Các khoản tiền gửi có kì hạn (*)	250.850.000.000	-
TỔNG CỘNG	289.066.457.419	104.326.275.471

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	177.271.677.134	28.879.989.375
- Phải thu đối tượng khác	1.407.674.500.716	1.630.044.132.614
TỔNG CỘNG	1.584.946.177.850	1.630.044.132.614
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(36.598.092.829)	(25.444.349.076)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 663 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 653 tỷ VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Panpharma GmbH	-	24.544.063.311
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	5.890.000.000	16.078.346.257
- Các khoản trả trước khác	25.704.615.967	39.083.446.964
TỔNG CỘNG	31.594.615.967	79.705.856.532
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(278.011.205)	(508.336.405)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.981.140.924	24.130.381.680
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	18.575.002.793	23.776.818.801
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.502.238.307)	(17.926.059.557)
Số cuối năm	41.053.905.410	29.981.140.924

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	6.936.127.000	-	2.630.106.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.276.635.876	-	17.215.186.301	-
Các khoản tạm ứng	4.602.854.367	-	3.597.272.552	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	7.015.892.573	-	18.376.676.320	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	29.164.537.400	-	27.797.482.028	-
Ký cược, ký quỹ	4.326.420.247	-	4.678.236.614	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.877.095.807	(4.618.407.897)	23.729.370.385	(4.028.455.443)
TỔNG CỘNG	70.199.563.270	(4.618.407.897)	98.024.330.200	(4.028.455.443)

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	19.954.092.956	5.278.990.203	20.385.362.610	9.947.274.926
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	5.183.291.111	2.746.779.324	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
	26.411.784.241	6.556.343.147	20.992.848.269	5.536.644.805
TỔNG CỘNG	55.636.018.084	14.582.112.674	45.465.060.655	15.483.919.731

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	117.684.774.764	-	175.762.105.927	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.711.938.105	(22.370.242)	12.609.291.044	(299.626.247)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.006.801.085	-	9.888.844.792	(6.776.270.902)
Thành phẩm	5.463.705.329	(12.311.993)	13.008.068.208	(36.580.974)
Hàng hóa	1.522.950.128.670	(29.546.041.060)	1.244.409.625.932	(54.683.118.636)
TỔNG CỘNG	1.662.817.347.953	(29.580.723.295)	1.455.677.935.903	(61.795.596.759)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị là 740 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 422 tỷ VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	61.795.596.759	28.634.929.259
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.093.610.325	48.146.862.662
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(1.330.926.437)	(12.930.701.834)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(39.977.557.352)	(2.055.493.328)
Số cuối năm	29.580.723.295	61.795.596.759

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
Nguyên giá:						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm							
-	Mua trong năm					8.890.764.081	531.716.246.559
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					577.133.599	8.160.695.416
-	Thanh lý, nhượng bán					-	(4.300.281.598)
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND					(316.688.007)	(19.905.511.165)
-	Tăng khác					-	(120.319.093)
Số cuối năm						-	2.955.321.617
Trong đó:							
Đã khấu hao hết						9.151.209.673	518.506.151.736
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm							
-	Khấu hao trong năm					7.640.821.319	340.198.357.002
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					589.810.364	25.327.840.550
-	Thanh lý, nhượng bán					-	(3.988.511.182)
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND					(314.505.128)	(19.034.066.511)
-	Tăng khác					-	(120.319.093)
Số cuối năm						(104.376.250)	(120.319.093)
Giá trị còn lại:						1.648.412.724	1.648.412.724
Số đầu năm							
-	Mua trong năm					7.811.750.305	344.031.713.490
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	-
-	Thanh lý, nhượng bán					-	-
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND					-	-
-	Tăng khác					-	-
Số cuối năm						335.696.431	335.696.431
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm							
-	Mua trong năm					1.249.942.762	191.517.889.557
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	-
-	Thanh lý, nhượng bán					-	-
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND					-	-
-	Tăng khác					-	-
Số cuối năm						1.339.459.368	174.474.438.246

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	123.425.272.276	6.099.795.019	129.525.067.295
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(4.603.969)	(1.590.181)	(6.194.150)
Số cuối năm	123.420.668.307	6.098.204.838	129.518.873.145
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	1.031.675.198	3.035.238.838	4.066.914.036
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	15.536.857.505	4.320.129.971	19.856.987.476
- Hao mòn trong năm	2.539.673.028	428.343.204	2.968.016.232
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(4.603.969)	(1.590.181)	(6.194.150)
Số cuối năm	18.071.926.564	4.746.882.994	22.818.809.558
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	107.888.414.771	1.779.665.048	109.668.079.819
Số cuối năm	105.348.741.743	1.351.321.844	106.700.063.587

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá:

Số đầu năm	54.127.793.109
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	4.300.281.598
- Thanh lý, nhượng bán	(12.606.746.149)
Số cuối năm	45.821.328.558

Trong đó:

Đã khấu hao hết

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	5.673.578.657
- Khấu hao trong năm	970.232.537
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.988.511.182
- Thanh lý, nhượng bán	(570.469.567)
Số cuối năm	10.061.852.809

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	48.454.214.452
Số cuối năm	35.759.475.749

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty chủ yếu là diện tích sản văn phòng của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm và hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	987.874.650.144	864.584.333.252
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(120.164.587.830)	(123.486.516.430)
TỔNG CỘNG	1.738.533.518.151	1.611.921.272.659

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	123.486.516.430	96.896.992.283
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	19.251.811.850	40.750.650.416
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.573.740.450)	(14.161.126.269)
Số cuối năm	120.164.587.830	123.486.516.430

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dưng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dưng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thị Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	481.234.715.585	1.595.602.624.000	459.503.736.535	873.414.976.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	124.222.288.290	(*)	48.567.338.369	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	202.300.485.426	171.683.177.000	187.794.919.443	160.606.843.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	44.113.745.307	38.556.000.000	43.240.763.085	51.408.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	114.542.763.511	276.696.872.100	103.415.062.624	310.868.698.500	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.076.577.847	(*)	17.015.079.807	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.384.074.178	(*)	5.047.433.389	(*)	
TỔNG CỘNG	987.874.650.144		864.584.333.252		

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND					
STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Giảm khác	Số cuối năm
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	459.503.736.535	37.652.851.293	(15.431.360.000)	(490.512.243)	481.234.715.585
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	48.567.338.369	75.654.949.921	-	-	124.222.288.290
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	187.794.919.443	18.382.282.883	(3.876.716.900)	-	202.300.485.426
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	43.240.763.085	872.982.222	-	-	44.113.745.307
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,08%	103.415.062.624	25.365.961.887	(14.238.261.000)	-	114.542.763.511
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	17.015.079.807	1.546.498.040	(1.485.000.000)	-	17.076.577.847
7.	Công ty Cổ phần Dược Davina	25,00%	-	-	-	-	-
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	5.047.433.389	(663.359.211)	-	-	4.384.074.178
TỔNG CỘNG			864.584.333.252	158.812.167.035	(35.031.337.900)	(490.512.243)	987.874.650.144

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình phối hợp với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty liên kết này theo các quy định hiện hành.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(65.854.916.917)	134.648.734.500	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817) 121.892.538.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	214.649.650.000	13,40%	139.411.862.876	- 206.063.664.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(28.796.678.176)	40.508.402.700	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476) 51.662.890.400
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,36%	75.628.326.988	-	117.575.899.000	14,36%	75.628.326.988	- 103.276.134.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860) 26.857.161.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	- (*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(4.807.128.288)	7.054.580.000	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288) 5.833.595.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	37.115.000.000	11,50%	29.455.746.106	- 38.542.500.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	- (*)
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	9,10%	9.231.455.589	(750.193.089)	8.481.262.500	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989) 7.192.110.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	- (*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	- (*)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	10,75%	27.776.985.675	-	365.333.242.000	10,75%	27.776.985.675	- 362.399.909.400
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,65%	971.029.662	-	1.996.500.000	0,65%	971.029.662	- 1.697.025.000
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026	- (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	- (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,44%	6.017.000.000	- (*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	- (*)
TỔNG CỘNG		870.823.455.837	(120.164.587.830)			870.823.455.837	(123.486.516.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư của các công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đồng Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.136.909.101	1.454.312.450
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	781.023.553
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.815.246.309	1.826.770.433
TỔNG CỘNG	2.952.155.410	4.062.106.436
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.933.986.855	25.955.233.124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.690.891.003	1.885.538.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.085.605.171	2.450.099.011
TỔNG CỘNG	30.710.483.029	30.290.870.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	228.034.625.325	228.034.625.325	289.484.276.110	289.484.276.110
- Phải trả người bán khác	1.319.826.775.988	1.319.826.775.988	1.322.043.334.973	1.322.043.334.973
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.019.810.193	8.019.810.193	1.186.539.433	1.186.539.433
TỔNG CỘNG	1.555.881.211.506	1.555.881.211.506	1.612.714.150.516	1.612.714.150.516
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	2.072.402.180	15.968.616.932
- Người mua khác trả tiền trước	20.537.878.429	19.457.719.146
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	759.560.000
TỔNG CỘNG	22.610.280.609	36.185.896.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>			<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã khấu trừ trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(138.528.103)	1.127.806.436	307.469.993.808	(302.040.163.660)	(6.233.040.440)	(138.528.103)	324.596.144
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(288.199.758)	-	131.023.140.548	(16.262.964.616)	(115.326.798.097)	(860.208.119)	5.386.196
Thuế nhập khẩu	(65.556.531)	3.137.587	6.600.869.531	-	(6.600.869.585)	(65.556.585)	3.137.587
Thuế sử dụng đất	-	2.382.107.394	37.257.614.229	-	(46.478.013.595)	(1.269.350.171)	33.472.204.752
Thuế thu nhập cá nhân	(12.656.896)	865.427.385	9.482.020.241	(101.019.203)	(9.834.096.362)	(90.506.868)	490.182.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	42.692.604.118	14.635.130.939	-	(14.973.259.955)	-	2.043.978.378
Phí, lệ phí	(20.986.506)	11.905.448.026	4.515.966.896	-	(476.528.121)	(13.031.416)	15.936.931.711
TỔNG CỘNG	(1.795.277.965)	58.976.530.946	510.984.736.192	(318.404.147.479)	(199.922.606.155)	(2.437.181.262)	52.276.416.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường kinh doanh	4.479.750.000	2.973.062.500
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	-	2.233.732.121
Chi phí lãi vay	952.684.597	1.713.456.210
Chi phí phải trả khác	5.037.205.055	1.152.226.984
TỔNG CỘNG	10.469.639.652	8.072.477.815

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan
(Thuyết minh số 30)

- 2.310.851

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác (i)	11.909.858.335	23.430.311.263
Các khoản ký cược, ký quỹ	479.001.586	1.037.156.772
Phải trả về cổ tức	360.688.965	282.943.476
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.343.527.768	14.084.928.639
TỔNG CỘNG	21.093.076.654	38.835.340.150

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.353.401.594	10.453.038.491
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	22.146.639.232	10.742.900.914
Giảm khác	(1.786.409)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(16.351.232.784)	(11.842.537.811)
Số cuối năm	15.147.021.633	9.353.401.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 20.1)	1.111.809.999.664	1.111.809.999.664	3.512.863.336.598	(3.429.095.294.524)	1.195.578.041.740	1.195.578.041.740
Vay cá nhân						
(Thuyết minh số 20.2)	19.909.000.002	19.909.000.002	5.580.000.000	(13.951.000.000)	11.538.000.000	11.538.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 20.3)	5.066.114.612	5.066.114.612	398.588.612	(5.066.114.612)	398.588.612	398.588.612
TỔNG CỘNG	1.136.785.114.278	1.136.785.114.278	3.518.841.925.210	(3.448.112.409.136)	1.207.514.630.352	1.207.514.630.352
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 20.3)	1.594.354.460	1.594.354.460	-	(398.588.612)	1.195.765.848	1.195.765.848
Vay đối tượng khác						
(Thuyết minh số 20.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.594.354.460	30.594.354.460	-	(398.588.612)	30.195.765.848	30.195.765.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	476.158.775.078	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,9% - 5,2%	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các khách hàng giá trị 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	182.969.838.424	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5%	Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tự quản lý với giá trị tối thiểu 300.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – TP. Hồ Chí Minh	164.949.807.440	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	18.126.777.131	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 6%	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các khách hàng với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	85.018.347.292	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7% - 5,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	79.721.783.503	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 4,2%	Tin chấp
Các khoản vay khác	188.632.712.872	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 5%	Một số tài sản là hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển của các công ty con của Tổng Công ty và tin chấp
TỔNG CỘNG	1.195.578.041.740			

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên	10.941.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý	5%/năm	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	597.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	12%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	11.538.000.000			

20.3 Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.594.354.460	Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 3 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	12,5%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (nhà kho và khu văn phòng Hòa Minh) của công ty con của Tổng Công ty.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	398.588.612			
Vay dài hạn	1.195.765.848			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.	0%/năm	Cổ phần của công ty con của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đồng Dương.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			
TỔNG CỘNG	30.594.354.460			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	398.588.612			
Vay dài hạn	30.195.765.848			

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước (Trình bày lại)									
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	348.197.455.698	213.212.679.976	2.884.812.453.592
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	337.506.110.114	39.778.554.932	377.284.665.046
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(13.443.195.000)	(13.443.195.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.412.639.180	-	(16.412.639.180)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.604.996.400)	(839.435.098)	(2.444.431.498)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	(6.520.240.785)	(1.463.561.964)	(7.983.802.749)
- Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(205.810.880)	(108.855.787)	(314.666.667)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	44.699.404.000	-	-	-	(44.699.404.000)	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(639.288.753)	-	-	55.154.767	(440.682.959)	(1.024.816.945)
Số cuối năm (Trình bày lại)	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(388.400.444.386)</u>	<u>(5.896.797.638)</u>	<u>349.450.358.079</u>	<u>982.699.119</u>	<u>616.315.629.334</u>	<u>236.695.504.100</u>	<u>3.236.886.205.779</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay:									
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	616.315.629.334	236.695.504.100	3.236.886.205.779
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	420.814.703.639	47.280.423.116	468.095.126.755
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(165.899.949.732)	(20.017.885.268)	(185.917.835.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	67.333.390.287	-	(67.333.390.287)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(9.913.744.122)	(5.232.895.110)	(15.146.639.232)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	-	-	-	(4.636.870.000)	(2.363.130.000)	(7.000.000.000)
- Tăng/(giảm) khác (***)	-	(142.246.763)	-	5.887.786.776	(486.165.557)	24.208	3.516.018.995	4.243.662.919	13.019.080.578
Số cuối năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.605.679.757	3.509.935.938.880

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con và đồng thời tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024.

(**) Tổng Công ty, các công ty con và các công ty liên kết đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty, của các công ty con và các công ty liên kết.

(***) Bao gồm một số khoản điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 căn cứ theo Thông báo số 711/TB-KTNN về kết quả kiểm toán tại các công ty con của Tổng Công ty và một số khoản điều chỉnh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023:	165.900.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2023	165.900.000.000	-
Cổ tức cho năm 2021	24.360.000	-
Cổ tức cho năm 2020	28.403.000	1.710.000
Cổ tức cho năm 2019	11.160.000	-
Cổ tức cho năm 2018	7.800.000	-

21.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.627	363.048
- Euro (EUR)	1.320	25.430
- Baht Thái (THB)	62.602	61.158
- Kip Lào (LAK)	990.664	150.798.392
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	77.976.162.747	1.533.462.787

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.529.361.265.970	5.609.381.373.967
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	5.431.578.003.446	5.542.753.512.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.126.788.262	66.627.861.062
Doanh thu bán bất động sản	18.656.474.262	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.559.820.824)	(26.161.956.751)
Hàng bán bị trả lại	(5.708.190.014)	(22.340.979.638)
Giảm giá hàng bán	(812.084.413)	(1.183.952.302)
Chiết khấu thương mại	(1.039.546.397)	(2.637.024.811)
Doanh thu thuần	5.521.801.445.146	5.583.219.417.216
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm	5.424.018.182.622	5.516.591.556.154
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	79.126.788.262	66.627.861.062
Doanh thu bán bất động sản	18.656.474.262	-
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với bên khác	5.518.940.790.476	5.583.155.892.084
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.860.654.670	1.726.966.356

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.671.888.300	170.687.122.300
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.660.741.160	60.549.947.937
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.559.858.158	23.407.447.858
Lãi bán hàng trả chậm	3.500.767.640	17.113.382.604
Doanh thu tài chính khác	13.790.570.062	12.177.607.727
TỔNG CỘNG	258.183.825.320	283.935.508.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.925.236.692.972	4.938.441.251.087
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.702.320.667	11.426.807.682
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán	12.036.276.582	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.883.947.027)	46.091.369.334
TỔNG CỘNG	4.929.091.343.194	4.995.959.428.103

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	53.512.208.376	73.591.520.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	53.516.725.008 (3.321.928.600)	51.488.246.858 26.589.524.147
TỔNG CỘNG	103.707.004.784	151.669.291.975

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	139.897.631.200	135.753.133.511
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.014.016.313	10.200.249.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.361.177.458	47.482.245.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.175.184.369	19.222.891.851
- Chi phí bán hàng khác	58.523.986.206	50.838.106.391
TỔNG CỘNG	273.971.995.546	263.496.627.110
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	35.342.732.489	34.837.520.359
- Chi phí dụng cụ quản lý	3.899.140.722	1.584.058.061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.868.717.895	5.004.335.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.659.935.952	37.478.759.681
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.124.256.486	5.850.759.244
- Thuế, phí và lệ phí	11.350.101.311	11.765.507.690
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.723.682.033	46.839.402.401
TỔNG CỘNG	148.968.624.888	143.360.342.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.844.326.237.181	4.885.288.861.394
Chi phí bất động sản đã bán	12.036.276.582	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.693.615.702	46.798.966.935
Chi phí nhân công	182.805.414.346	180.931.535.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.171.329.873	29.920.055.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.717.715.816	90.926.020.803
Chi phí bằng tiền khác	135.854.967.542	168.986.536.030
TỔNG CỘNG	5.338.605.557.042	5.402.851.975.718

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường bảo hiểm	29.284.171.524	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.845.182.325	-
Thu nhập khác	1.103.675.346	1.067.601.572
	32.233.029.195	1.067.601.572
Chi phí khác		
Các khoản phạt	4.543.624.166	3.819.699.503
Chi phí khác	1.515.967.181	2.737.415.157
	6.059.591.347	6.557.114.660
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	26.173.437.848	(5.489.513.088)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thuế TNDN hiện hành	33.117.958.965	37.381.617.838
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	4.139.655.264	434.044.387
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.879.165.953	(3.879.165.953)
TỔNG CỘNG	41.136.780.182	33.936.496.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	509.231.906.937	411.221.161.318
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí phạt, chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	3.337.858.606	3.176.988.561
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	977.936.364	840.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	11.741.909.908
Các khoản tăng khác	17.718.424.462	3.404.631.360
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(162.671.888.300)	(170.687.122.300)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.419.675.876)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.846.720.627)	(11.609.317)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(159.475.526.247)	(97.885.316.169)
Lỗi năm trước chuyển sang	(3.555.112.852)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	191.297.202.467	161.800.643.361
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	196.786.973.714	167.512.259.423
Lỗi tính thuế	(5.489.771.247)	(5.711.616.062)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	39.357.394.743	33.502.451.885
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.779.385.439	434.044.387
Chi phí thuế TNDN trong năm	41.136.780.182	33.936.496.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	4.615.812.818	3.879.165.953	(3.879.165.953)	3.879.165.953
	4.615.812.818	3.879.165.953		
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(3.879.165.953)	3.879.165.953

29.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
2019	2024	(17.923.916.555)	17.923.916.555	-	-
2020	2025	(29.191.275.856)	3.459.226.496	-	(25.732.049.360)
2022	2027	(88.028.387.898)	-	-	(88.028.387.898)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
2024	2029	(5.489.771.247)	-	-	(5.489.771.247)
TỔNG CỘNG		(144.412.538.504)	21.383.143.051	-	(123.029.395.453)

Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

(*) Lỗ tính thuế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con không bao gồm lỗ tính thuế của Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm do chi nhánh này đã hoàn tất thủ tục giải thể vào ngày 26 tháng 11 năm 2024 như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
11	Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	Công ty có chung thành viên HĐQT và nhân viên quản lý chủ chốt
12	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT
13	Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT
14	Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán từ ngày 25 tháng 6 năm 2024
15	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
16	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
17	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
18	Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán từ ngày 25 tháng 6 năm 2024
19	Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT
20	Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
21	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
22	Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên BKS đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
23	Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên BKS đến ngày 23 tháng 4 năm 2024
24	Bà Nguyễn Thủy Dung	Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ
25	Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ
26	Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên bộ phận Kiểm toán nội bộ
27	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	15.431.360.000 3.033.988.980 304.761.905	14.696.534.000 437.932.286 -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Cổ tức được chia Mua hàng hóa Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	14.238.261.000 305.174.992 -	15.187.480.000 389.683.517 7.610.356
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ tức được chia Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm Doanh thu sử dụng nhãn hiệu Mua hàng hóa	3.876.716.900 2.205.002.096 196.826.169 -	3.876.716.900 - 55.914.776 93.622.842
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia Doanh thu bán hàng hóa Phí dịch vụ bảo quản hàng	1.485.000.000 - 131.790.387	1.485.000.000 1.545.964.382 12.573.290
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	-	44.699.404.000
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	118.500.000.000	129.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Cổ tức được chia Mua hàng hóa dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	12.878.979.000 9.250.972.772 110.751.500 43.313.000	12.878.979.000 31.764.137 - 23.854.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Phải trả mua hàng hóa	310.250.799	135.772.560	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	2.512.937	64.667.151	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa	6.720.946.735	-	
TỔNG CỘNG		8.019.810.193	1.186.539.433	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	-	759.560.000	
TỔNG CỘNG		-	759.560.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần XNK Y tế Việt Nam	Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa	-	2.310.851	
TỔNG CỘNG		-	2.310.851	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (bao gồm cả lương, thù lao tại các công ty con) trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Lương, thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.076.386.364	996.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	960.000.000	1.047.930.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán từ ngày 25 tháng 6 năm 2024	161.363.636	60.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.038.500.000	996.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán từ ngày 25 tháng 6 năm 2024	124.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Thành viên BKS đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	120.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024	216.931.818	747.312.500
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 23 tháng 4 năm 2024	37.727.273	108.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng từ ngày 24 tháng 4 năm 2023	774.000.000	486.878.977
TỔNG CỘNG		4.509.000.000	4.502.121.477

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	237.048.182	726.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	420.814.703.639	337.506.110.114
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.034.429.404)	(16.433.680.520)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	409.780.274.235	321.072.429.594
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.729	1.355
- Lãi suy giảm	1.729	1.355

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây do một số khoản điều chỉnh hồi tố để sửa chữa sai sót năm trước (Thuyết minh số 33) và khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh dược phẩm và các dịch vụ liên quan.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh dược phẩm và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.456.698.235	5.495.344.746.911	5.521.801.445.146
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	26.456.698.235	5.495.344.746.911	5.521.801.445.146
Kết quả			
Lợi nhuận/(lỗ) gộp trước thuế của bộ phận	7.652.741.982	235.585.608.557	243.238.350.539
Thu nhập không phân bổ (i)			265.993.556.398
Lợi nhuận thuần trước thuế			509.231.906.937
Lợi nhuận thuần sau thuế			468.095.126.755
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	8.160.695.416	8.160.695.416
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	970.232.537	29.317.103.051	30.287.335.588
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	35.818.875.749	3.637.838.666.787	3.673.657.542.536
Tài sản không phân bổ (ii)			2.781.800.343.266
Tổng tài sản			6.455.457.885.802
Nợ phải trả bộ phận	3.816.044.675	1.608.319.117.961	1.612.135.162.636
Nợ phải trả không phân bổ (iii)			1.333.386.784.286
Tổng nợ phải trả			2.945.521.946.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau: (tiếp theo)

	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.640.821.573	5.576.578.595.643	5.583.219.417.216
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	6.640.821.573	5.576.578.595.643	5.583.219.417.216
Kết quả			
Lợi nhuận/(lỗ) gộp trước thuế của bộ phận	1.698.729.700	258.182.243.966	259.880.973.666
Thu nhập không phân bổ (i)			165.039.099.976
Lợi nhuận thuần trước thuế			411.221.161.318
Lợi nhuận thuần sau thuế			377.284.665.046
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	73.834.981	10.107.131.071	10.180.966.052
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.176.377.072	28.743.678.254	29.920.055.326
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	48.454.966.107	3.516.351.189.247	3.564.806.155.354
Tài sản không phân bổ (ii)			2.663.222.006.384
Tổng tài sản			6.228.028.161.738
Công nợ bộ phận	1.859.036.977	1.725.262.488.462	1.727.121.525.439
Công nợ không phân bổ (iii)			1.264.020.430.520
Tổng công nợ			2.991.141.955.959

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu cổ tức, phải thu lãi tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.
- (iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do ảnh hưởng của việc ghi nhận chưa phù hợp và đầy đủ trong các năm trước tại một công ty con của Tổng Công ty liên quan đến (i) việc hạch toán lợi nhuận phát sinh từ các giao dịch nội bộ và (ii) trích lập dự phòng hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

Chi tiết như sau:

				Đơn vị tính: VND
Mã số	CHỈ TIÊU	Được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
141	Hàng tồn kho	1.298.843.270.167	156.834.665.736	1.455.677.935.903
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.330.320.171)	(6.465.276.588)	(61.795.596.759)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.910.959.603	44.065.571.343	58.976.530.946
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	546.786.554.260	69.529.075.074	616.315.629.334
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	207.306.931.232	78.022.828.773	285.329.760.005
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	339.479.623.028	(8.493.753.699)	330.985.869.329
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	199.920.761.369	36.774.742.731	236.695.504.100

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.985.381.240.726)	(10.578.187.377)	(4.995.959.428.103)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	597.838.176.490	(10.578.187.377)	587.259.989.113
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	427.288.861.783	(10.578.187.377)	416.710.674.406
32	Chi phí khác	(3.326.520.296)	(3.230.594.364)	(6.557.114.660)
40	Lỗ khác	(2.258.918.724)	(3.230.594.364)	(5.489.513.088)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	425.029.943.059	(13.808.781.741)	411.221.161.318
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.638.244.383)	822.582.158	(37.815.662.225)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	390.270.864.629	(12.986.199.583)	377.284.665.046
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	345.999.863.813	(8.493.753.699)	337.506.110.114
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	44.271.000.816	(4.492.445.884)	39.778.554.932

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1	Lợi nhuận trước thuế	425.029.943.059	(13.808.781.741)	411.221.161.318
03	Các khoản dự phòng	72.066.376.137	6.465.276.588	78.531.652.725
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	274.586.114.767	(7.343.505.153)	267.242.609.614
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(95.522.080.847)	4.112.910.789	(91.409.170.058)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(222.539.895.392)	3.230.594.364	(219.309.301.028)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng trình bày lại dữ liệu tương ứng của Khoản mục Lãi trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này (Thuyết minh số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	22.346.811.252	21.908.994.911
Từ 1 - 5 năm	78.574.346.942	77.092.963.457
Trên 5 năm	291.868.562.959	297.692.604.875
TỔNG CỘNG	392.789.721.153	396.694.563.243

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	8.034.289.326	3.922.525.478
Từ 1 - 5 năm	12.578.879.986	2.894.930.362
TỔNG CỘNG	20.613.169.312	6.817.455.840

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hà Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc